



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: HTT9/QĐ – VPCNCLQG
ngày 30 tháng 06 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển Thị trường vùng 1
Laboratory: National Authority for Agro-Forestry-Fishery Quality, Processing and Market Development – Center 1 (NAFIQPM - Center 1)

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển Thị trường vùng 1
Organization: National Authority for Agro-Forestry-Fishery Quality, Processing and Market Development – Center 1 (NAFIQPM - Center 1)

Số hiệu/ Code: VILAS 123

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực
Field Hóa
Chemical

Người quản lý
Laboratory manager Trần Thế Phong
Tran The Phong

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: Kể từ ngày 30 / 06 /2025 đến ngày 29/06/2029

Địa chỉ / Address: Số 51 đường Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
No. 51 Le Lai Street, May Chai Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City

Địa điểm / Location: Số 51 đường Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
No. 51 Le Lai Street, May Chai Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City

Điện thoại/ Tel: (084) 0225 375 9726

E-mail: branch1.nafi@mard.gov.vn

Website: nafiqa1.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 123

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of Testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Trifluralin Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Trifluralin content GC-MS/MS methods</i>	(a) 0,005 mg/kg	(a) 05.2/CL1/ST 03.53 (2025)
2.		Xác định dư lượng nhóm Chlo hữu cơ: Hexachlorobenzen (HCB), Lindane (gamma-HCH), Heptachlor, Aldrin, Trans-Chlordane, Cis-Chlordane, Dieldrin, Endrin, 4,4'-DDT Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of organo-chlor pesticide residues: Hexachlorobenzen (HCB), Lindane (gamma-HCH), Heptachlor, Aldrin, Trans-Chlordane, Cis-Chlordane, Dieldrin, Endrin, 4,4'-DDT GC-MS/MS method</i>	(a) 0,005 mg/kg Mỗi chất/ each compound	(a) 05.2/CL1/ST 03.54 (2025)
3.		Xác định dư lượng nhóm Chlo hữu cơ: α -BHC, β -BHC, δ -BHC Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of organo-chlor pesticide residues: α-BHC, β-BHC, δ-BHC GC-MS/MS method</i>	0,005 mg/kg Mỗi chất/each compound	(b) 05.2/CL1/ST 03.54 (2025)
4.		Xác định hàm lượng Trichlorfon Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Trichlorfon content (a) LC-MS/MS method</i>	(a) 0,010 mg/kg	(a) 05.2/CL1/ST 03.91 (2025)
5.	Quả, sản phẩm quả <i>Fruit, fruit products</i>	Xác định hàm lượng Auramine/ Auramine O/ Vàng O Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of auramine/Auramine O, Vat-yellow O LC-MS/MS method</i>	(a) 2 μ g/kg	(a) 05.2/CL1/ST 03.87 (2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 123

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
6.	Muối Salt	Xác định hàm lượng Canxi, Magie Phương pháp đo phức chất EDTA <i>Determination of Calcium, Magnesium contents EDTA complexometric methods</i>	(a) 0,001%	TCVN 11878:2017
7.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng: As (tổng), Cd, Pb, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of: As (total), Cd, Pb, Hg content (a) ICP-MS method</i>	(a) Phụ lục 1/ <i>Annex 1</i>	(a) AOAC 2015.01
8.	Nước mặt, nước dưới đất, nước mưa, nước sạch, nước uống đóng chai, nước trồng trọt, nước chăn nuôi, nước chế biến thực phẩm Surface water, ground water, rainwater, clean water, bottled drinking water, water for farming, water for livestock, water for food processing	Xác định hàm lượng Cu, Ni, As, Zn, Hg, Pb, Cd, Mo, Sb, Ag, Ba, Co, Cr, Mn, Se, Tl, V Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cu, Ni, As, Zn, Hg, Pb, Cd, Mo, Sb, Ag, Ba, Co, Cr, Mn, Se, Tl, V content ICP-MS method</i>	(a) Phụ lục 2/ <i>Annex 2</i>	(a) US EPA Method 200.8 (1994)
9.	Đất Soil	Xác định hàm lượng kim loại As, Cd, Pb, Hg, Zn, Ni, Cu, Cr Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Pb, Hg, Zn, Ni, Cu, Cr content ICP-MS method</i>	(a) Phụ lục 3/ <i>Annex 3</i>	(a) Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Microwave Assisted Acid Digestion</i> US EPA 3051A (2007) Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i> US EPA 200.8 (1994)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 123

Chú thích/ Note:

- US EPA: U.S. *Environmental Protection Agency*
- CL1/ST: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- AOAC: *Association of Official Analytical Collaboration*
- (a): Phép thử cập nhật của Quyết định số 1184/QĐ-VPCNCL ngày 29 tháng 06 năm 2024/ *Update method for accreditation decision number 1184/QĐ-VPCNCL dated 29/06/2024*
- (b): Phép thử mở rộng/ *Extend tests (06.2025/June 2025)*

Trường hợp Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển Thị trường vùng 1 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển Thị trường vùng 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the National Authority for Agro-Forestry-Fishery Quality, Processing and Market Development – Center 1 (NAFIQPM – Center 1) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

15 Ng
G N G
1.000g

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 123

Phụ lục 1/Annex 1

(Phương pháp/Method: AOAC 2015.01)

TT	Tên chất/ Name of substance	Sữa/milk LOQ (mg/kg hoặc mg/L)	Thực phẩm (không bao gồm thủy sản và sản phẩm thủy sản)/ food (excluding fish and fishery products) LOQ (mg/kg)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản/ fish and fishery products LOQ (mg/kg)	Muối, gia vị /salt, seasoning LOQ (mg/kg)
1.	As	0,015	0,030	0,030	0,030
2.	Cd	0,015	0,030	0,020	0,015
3.	Pb	0,015	0,030	0,020	0,015
4.	Hg	0,015	0,015	0,010	0,015

Phụ lục 2/Annex 2

(Phương pháp/Method: US EPA Method 200.8)

TT	Tên chất/ Name of substance	LOQ (µg/L)	TT	Tên chất/ Name of substance	LOQ (µg/L)
1.	As	1,5	12.	Mn	1,5
2.	Cd	1,5	13.	Sb	1,5
3.	Pb	1,5	14.	V	1,5
4.	Cu	1,5	15.	Hg	0,3
5.	Ni	1,5	16.	Ba	5,0
6.	Cr	1,5	17.	Zn	5,0
7.	Se	1,5	18.		
8.	Mo	1,5	19.		
9.	Ag	1,5	20.		
10.	Co	1,5	21.		
11.	Tl	1,5	22.		

Phụ lục 3/Annex 3

(Phương pháp/Method: US EPA 3051A & US EPA 200.8)

TT	Tên chất/ Name of substance	LOQ (mg/kg)	TT	Tên chất/ Name of substance	LOQ (mg/kg)
1.	Cr	0,6	5.	Cd	0,6
2.	Cu	0,6	6.	Pb	0,6
3.	Ni	0,6	7.	Hg	0,3
4.	As	0,6	8.	Zn	1,5

